

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
KHOA TIẾNG ANH



DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

CHƯƠNG II

NGỮ ÂM

NỘI DUNG

- I. Âm thanh của NN**
- II. Cơ sở của ngữ âm**
- III. Khoa học về ngữ âm**
- IV. Đơn vị ngữ âm**
- V. Âm tiết Tiếng Việt**
- VI. Hệ thống âm vị Tiếng Việt và biến thể của nó**
- VII. Các đơn vị siêu đoạn tính**

Ba bộ phận cấu thành của một NN là Ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Trong kết cấu NN, ngữ âm là võ chất liệu âm thanh. Từ vựng trực tiếp đánh dấu nghĩa, gọi tên sự vật, hiện tượng của thực tế. Còn ngữ pháp luôn luôn gián tiếp, không có tính chất cụ thể. Ba bộ phận này liên quan chặt chẽ với nhau: ngữ pháp liên hệ với thực tế thông qua từ vựng, cả hai chỉ lĩnh hội được thông qua ngữ âm .

Khái niệm ngữ âm

- Các nhà khoa học gọi mặt âm thanh của ngôn ngữ là ngữ âm. Ngữ âm làm nên tính hiện thực của ngôn ngữ.
- Ngữ âm là âm thanh nhưng không phải bất kì âm thanh nào do con người phát ra cũng được coi là ngữ âm. Những âm thanh không có giá trị biểu đạt, không phải là phương tiện biểu đạt của ngôn ngữ như tiếng ho, tiếng nấc, tiếng ợ,... không được coi là ngữ âm.
- Tóm lại, *ngữ âm là cái vỏ vật chất của ngôn ngữ, là hình thức tồn tại của ngôn ngữ*. Nếu coi ngôn ngữ bao hàm hai mặt: mặt biểu đạt và mặt được biểu đạt, thì cũng có thể coi ngữ âm là mặt biểu đạt còn từ vựng và ngữ pháp là mặt được biểu đạt của ngôn ngữ.

I. Âm thanh của NN

- 1. Âm thanh là chất liệu tất yếu của NN:** Con người dùng bộ máy phát âm làm công cụ cho NN hoạt động. Để giao tiếp con người phát ra chuỗi âm thanh khác nhau tạo thành lời nói. Chính nó là chất liệu tất yếu của NN. Âm thanh NN có những ưu điểm sau:
- Âm thanh NN có tính phân tiết cao, đó là yếu tố để mã hoá một khối lượng vô hạn những thông tin .
 - Việc giao tiếp bằng ngữ âm không bị cản trở vì thiếu ánh sáng và vật cản .
 - Khi phát âm con người đồng thời kiểm tra âm thanh phát ra của mình

2. Mối quan hệ giữa âm và nghĩa trong tín hiệu NN

NN là một sự phối hợp giữa âm thanh và nghĩa vì âm thanh tự nó không tạo nên NN. NN của con người là NN thành tiếng. Tuy nhiên, hình thức biểu đạt bằng âm thanh của các từ trong NN không phải là âm thanh đơn thuần mà nó được kết hợp với một số yếu tố khác đó là tình huống giao tiếp và biểu đạt nghĩa.

II. Cơ sở của ngữ âm

1. Những cơ sở tự nhiên của ngữ âm

- Độ cao: Về độ cao, âm vô thanh cao hơn âm hữu thanh

Ví dụ: âm i, u, ư cao hơn ê, ô, ơ ...

- Độ vang: Các nguyên âm nghe vang hơn các phụ âm

- Về độ dài: NN có thể phân biệt được những âm dài, ngắn khác nhau .

Ví dụ: a ngắn hơn ă

An ngắn hơn Ăn

II. Cơ sở của ngữ âm

- 2. Cơ sở sinh lý của ngữ âm:** Cơ quan hô hấp, bộ máy phát âm của người, trung ương thần kinh
- Khi phát âm cơ quan hô hấp gồm hai lá phổi cung cấp lượng khí cần thiết cho phát âm.
 - Bộ máy phát âm gồm thanh hầu, dây thanh, khoang miệng và khoang mũi đều phối hợp hoạt động để tạo âm thanh .
 - Các bộ phận của khoang miệng và khoang mũi như môi, răng lợi, ngạc cứng, ngạc mềm, lưỡi con, đầu lưỡi, mặt lưỡi, gốc lưỡi, nắp họng có ảnh hưởng đến cấu tạo âm. Khoang miệng và khoang mũi nhờ sự cộng hưởng của lưỡi và môi có thể thay đổi thể tích, nhờ đó tạo nên những âm có âm sắc khác nhau .

II. Cơ sở của ngữ âm

3. Những cơ sở xã hội của ngữ âm

- Âm thanh tự nó không có nghĩa nhưng nó chỉ trở thành tín hiệu NN khi được tổ chức lại và dùng để biểu đạt tư tưởng. Âm thanh của NN được tổ chức lại trên cơ sở chức năng khu biệt.

Ví dụ: Âm / t / tự thân nó không mang nghĩa nhưng có giá trị khu biệt giữa hai từ “ta” và “đa”

- Khả năng khu biệt này của NN được quy ước trong cộng đồng người cùng sử dụng và được hình thành trong lịch sử. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, thanh điệu cũng là yếu tố nhận diện từ.
- Mặt xã hội của ngữ âm còn thể hiện ở chỗ nó cho phép hệ thống ngữ âm có thể có những biến hoá trong quá trình phát triển lịch sử.

Ví dụ: Phụ âm ghép bl trong blời (trời) của tiếng Việt cổ đã biến mất

III . Khoa học về ngữ âm

1. **Âm vị học** nghiên cứu mặt xã hội của ngữ âm, tức nghiên cứu đặc điểm sử dụng hay chức năng ngữ âm trong từng NN. Âm vị học và ngữ âm học không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau.

Các chi nhánh của ngữ âm học gồm ngữ âm học đại cương - Ngữ âm học miêu tả - Ngữ âm học lịch sử - Ngữ âm học thực nghiệm .

2. **Kí hiệu ghi âm.** Kí hiệu ngữ âm được đặt ra có lý do của nó. Một vài kí hiệu ngữ âm của tiếng Việt có những nét khu biệt so với hệ thống ngữ âm quốc tế .

Ví dụ: Chữ

c [k]

ch [c]

th [t']

IV. Đơn vị ngữ âm

- Lời nói là một chuỗi âm thanh có thể chia cắt theo những khúc đoạn từ lớn nhất đến nhỏ dần và nhỏ nhất. Mỗi khúc đoạn là một loại đơn vị ngữ âm. Các đơn vị ngữ âm có thể là:
 - Ngữ âm – âm đoạn tính (những đơn vị có thể phân đoạn độc lập): âm cú, âm tự, âm tiết, âm tố.
 - Ngữ âm – siêu âm đoạn tính (những đơn vị không thể phân đoạn độc lập, phải gắn với một đơn vị đoạn tính nào đó): ngữ điệu, trọng âm, thanh điệu (ngữ điệu gắn với âm cú, trọng âm gắn với âm tự, thanh điệu gắn với âm tiết).

IV. Đơn vị ngữ âm

1. Các đơn vị đoạn tính

a. Âm tiết

- Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong lời nói. Âm tiết có tính chất trọn vẹn, được phát một hơi, nghe thành một tiếng
- Với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Trung, tiếng Thái... thì xác định số lượng và ranh giới âm tiết trong một phát ngôn là việc làm không khó, nếu không nói là quá dễ dàng. Trẻ em Việt Nam chỉ cần biết đếm là có thể tính ngay được một câu nói được phát ra gồm có bao nhiêu tiếng (tức bao nhiêu âm tiết). Với các ngôn ngữ hòa kết như tiếng Nga, tiếng Anh thì việc xác định ranh giới âm tiết trong một số trường hợp có khó khăn hơn.

- *Phân loại âm tiết:*

Người ta dựa vào cách kết thúc âm tiết để phân loại âm tiết thành:

- Âm tiết mở: kết thúc bằng nguyên âm: *hoa, lá, trời, mây...*
- Âm tiết khép: kết thúc bằng phụ âm: *bánh, cốc, đứng, nằm...*

b. Âm tố: Âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa. Khi phát âm một tiếng như *ta*, thính giác chúng ta có thể nhận thấy có hai đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, đó là *t* và *a*. Mỗi đơn vị như thế được gọi là một âm tố.

Ví dụ: [a] [u] [e]

Âm tố có hai loại chính: **nguyên âm** và **phụ âm** .

+) Đặc trưng chung của nguyên âm:

- Về bản chất âm học: Nguyên âm do *thanh* cấu tạo.
- Về mặt cấu âm: để cấu tạo nguyên âm, *luồng hơi ra tự do*.
- Luồng hơi cần cho sự phát âm các nguyên âm yếu.
- Khi cấu âm các nguyên âm, bộ máy phát âm căng thẳng toàn thể để tạo ra một âm sắc nhất định.

+) *Phân loại nguyên âm*

- Theo vị trí của lưỡi: nguyên âm hàng trước (lưỡi trước) và nguyên âm hàng sau (lưỡi sau).

Ví dụ:

- Nguyên âm trước: “i”, “ê”, “e”
- Nguyên âm sau: “u”, “ư”, “ô”, “ơ”, “o”
- Theo độ há của miệng: lưỡi cao hay thấp hay miệng mở hay khép

Ví dụ:

- Nguyên âm thấp (nguyên âm mở): “a”
- Nguyên âm thấp vừa (nguyên âm mở vừa): “e”, “o”
- Nguyên âm cao vừa (nguyên âm khép vừa): “ê”, “ô”
- Nguyên âm cao (nguyên âm khép): “i”, “u”, “ư”

- Theo hình dáng của môi: nguyên âm tròn môi và nguyên âm không tròn môi.

Ví dụ:

- Nguyên âm tròn: “u”, “o”, “ô”
- Nguyên âm dẹt: “i”, “ê”, “e”, “ư”, “ơ”

+) Đặc trưng chung của phụ âm:

- Về bản chất âm học: Phụ âm do *tiếng động* tạo nên.
- Về mặt cấu âm: phụ âm được tạo nên do sự cản trở không khí (vốn cần thiết để gây nên tiếng động)
- Luồng hơi cần cho sự phát âm các phụ âm bao giờ cũng mạnh (dù chỉ là tương đối)
- Khi cấu âm các phụ âm, bộ máy phát âm chỉ căng thẳng cục bộ, tức là chỉ gây nên sự trở ngại cho luồng không khí đi ra hoặc đi vào

+) Phân loại phụ âm:

c. Âm vị: Âm vị là tổng thể các đặc trưng khu biệt, là đơn vị đoạn tính nhỏ nhất có chức năng khu biệt nghĩa .

Ví dụ: / d/ /t / / b / là 3 âm vị có đặc trưng khác nhau, /b/ là phụ âm hai môi, /t/ là phụ âm vô thanh, /d / là phụ âm xát trong “ ba” “ ta” “ da”

d. Âm vị và âm tố

Âm vị và **âm tố** là 2 loại đơn vị liên quan với nhau nhưng không giống nhau. Âm vị là đơn vị trừu tượng thuộc **bình diện NN**, đã được khái quát hoá từ những **âm tố** cụ thể trong lời nói hằng ngày. **Âm tố** là đơn vị cụ thể thuộc **bình diện lời nói** .

IV. Đơn vị ngữ âm

2. Các đơn vị siêu đoạn tính

2.1 Thanh điệu

Những biến đổi về độ cao của âm tiết tạo nên những từ khác nhau, gọi là thanh.

+ *Xét về âm điệu:* Thanh bằng và thanh trắc (gãy và không gãy)

Thanh bằng: ngang (1), huyền (2)

Thanh trắc gãy: ngã (3), hỏi (4)

Thanh trắc không gãy: sắc (5), nặng (6)

+ *Xét về âm vực:* Thanh cao và thanh thấp

Thanh cao: ngang, ngã, sắc

Thanh thấp: huyền, hỏi, nặng

2.2 Trọng âm

- Trọng âm là hiện tượng nhấn mạnh vào một yếu tố nào đó trong ngữ lưu.
- Các cách thể hiện trọng âm:
 - + Nhấn mạnh: trọng âm lực hay trọng âm cường độ.
 - + Kéo dài: trọng âm lượng.
 - + Tăng hoặc giảm độ cao: trọng âm nhạc tính.

2.3 Ngữ điệu

- Ngữ điệu là âm điệu của toàn bộ câu nói do người nói phát âm lúc mạnh lúc yếu, lúc nhanh lúc chậm, có khi liên tục, có khi ngắt quãng, lúc lên giọng lúc hạ giọng...

- Chức năng của ngữ điệu:

- + Cùng với chỗ ngừng, ngữ điệu cũng là một phương tiện phân đoạn lời nói.
- + Chức năng chính của ngữ điệu là liên kết.
- + Chức năng biểu cảm: qua ngữ điệu, người nghe có thể phân biệt được thái độ, tình cảm của người nói.
- + Chức năng cú pháp: ngữ điệu được sử dụng để biểu hiện tính chất của các loại câu.

3. Sự biến đổi ngữ âm

a. Nguyên nhân của sự biến đổi ngữ âm

Trong giao tiếp ngôn ngữ, các âm vị đoạn tính được thể hiện bằng các âm tố cụ thể, chúng luôn kết hợp với các âm tố khác. Dòng lời nói được phát ra nhanh và liên tục nên các âm tố có thể bị mất hoặc được nối với các âm tố sau. Vì vậy dòng âm thanh lời nói bị ít nhiều thay đổi. Đó chính là sự biến đổi ngữ âm trong lời nói .

Ví dụ: - Bank [baenk], - Neuf heures [Noevoer]

b. Sự đồng hoá

Ví dụ: Các từ tiếng Pháp có cấu âm “isme” materialisme, âm tố [m] thường bị tắt do ảnh hưởng sự đồng hoá của âm tố [s] đứng trước. Hiện tượng này thường thấy rõ trong “Tourism” (tiếng Anh)

c. Sự dị hoá: Ví dụ Nation [Nasjõ] âm tố [t] bị nhược hoá biến thành [s] để thích nghi với nhị trùng âm đứng sau .

V. ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

I. Tính đơn lập của âm tiết tiếng Việt : Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt là tính đơn lập thể hiện ở các điểm sau :

1. Ranh giới dứt khoát trong ngữ lưu

Ví dụ: Ao / thu / lạnh / lẽo/ nước/ trong / veo .

2. Ranh giới của âm tiết trùng với ranh giới của hình vị

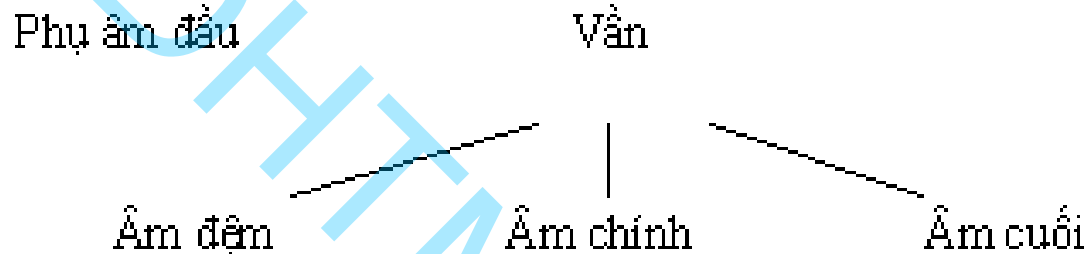
II. Cấu tạo âm tiết tiếng Việt

1. Các thành tố cấu tạo âm tiết trong tiếng Việt

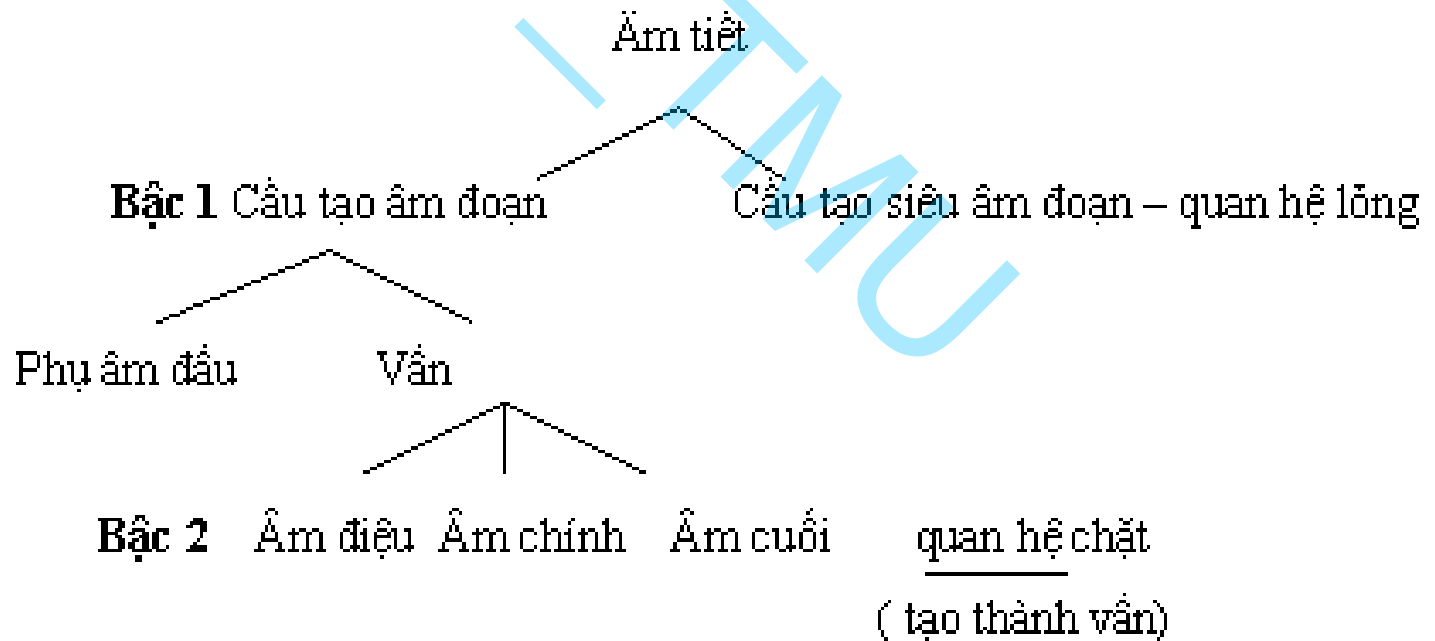
a. Phân giải các bộ phận âm đoạn của âm tiết tiếng Việt. Căn cứ vào cấu tạo từ láy thường gặp, từ láy có cấu trúc láy phụ âm đầu và láy vần .

V. ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

-Âm tiết tiếng Việt có cấu trúc lưỡng phân.



b. Các tầng bậc trong cấu tạo âm tiết



V. ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

Các thành tố tạo thành âm tiết tiếng Việt

- Cấu trúc âm tiết tiếng Việt

Ở dạng đầy đủ nhất, âm tiết tiếng Việt bao gồm 5 thành phần được thể hiện ở mô hình sau :

(5) Thanh điệu /			
Phụ âm đầu (1) T	vần		
	Âm điệu u (2)	Âm chính â (3)	Âm cuối n(4)

Phân biệt chức năng của từng thành tố tạo nên âm tiết tiếng Việt :

VI. HỆ THỐNG ÂM VỊ TIẾNG VIỆT VÀ BIẾN THỂ CỦA NÓ

1. Âm đầu

a. Đặc điểm: Âm đầu tiếng Việt đều là phụ âm đơn, có chức năng mở đầu âm tiết, tạo âm sắc cho âm tiết. Trong tiếng Việt có 21 phụ âm đầu thể hiện trên các chữ viết sau: b/ b/, t/ t/, th/ t'/, đ/ d, tr/ tr/, ch, /c/, k – c- q /k/, m/ m/ n/ n/, nh/ /n/, ng- ngh /n/, ph /f/, v/ /, x/s, d, gi, g/z/, s/s/, r//z/, kh/x/, g -gh/, h/h/, l/ l/.

Tiếng Việt không có âm tắc, – âm xác và âm rung .

b. Sự thể hiện chữ viết của âm đầu

Bình thường, mỗi âm vị được ghi bằng một chữ cái tương ứng .

Có 1 âm vị được ghi bằng 3 con chữ ghép lại như / n / – ngh .

c. Chức năng của phụ âm đầu

Nhờ chức năng phân biệt của phụ âm đầu mà ta có cơ sở sử dụng các con chữ đứng đầu âm tiết để viết tắt .

VI. HỆ THỐNG ÂM VỊ TIẾNG VIỆT VÀ BIẾN THỂ CỦA NÓ

2. Âm đệm

a. **Đặc điểm:** Âm đệm [w] hoặc [u] là âm vị duy nhất ở vị trí thứ 2 trong cấu tạo âm tiết, nối phụ âm đầu với phần còn lại của vần .

Ví dụ: Hoa [hwa]

b. **Cấu tạo và chức năng:** Âm đệm có cấu tạo như nguyên âm chính nhưng nó khác với âm chính [u] ở vị trí và chức năng đảm nhiệm trong âm tiết

So sánh: Lụt - Luật [lw t] .

3. **Âm chính :** Âm chính là hạt nhân của âm tiết. Đặc trưng của âm chính là nguyên âm sắc chủ yếu của âm tiết (âm vị âm tiết tính).

4. Âm cuối

VII. CÁC ĐƠN VỊ SIÊU ĐOẠN TÍNH

1. Thanh điệu

1.1. Định nghĩa: Thanh điệu là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng trong một âm tiết khi nói, nó có chức năng khu biệt và nhận diện từ .

Ví dụ: Cà / cá / cả .

1.2. Miêu tả hệ thống thanh điệu tiếng Việt

1.3. Phân loại các thanh điệu

Phân loại thanh điệu theo độ âm (âm vực) :

- Thanh điệu có âm vực cao: Không dấu, thanh ngã, thanh sắc
- Thanh điệu có âm vực thấp: huyền ,hỏi, nặng

1.4. Quy luật phân bố các thanh điệu

2. Trọng âm tiếng Việt

3. Ngữ điệu tiếng Việt